

Đại học Mở - Địa chất

Thông tin tuyển sinh năm 2026 (dự kiến)

06/01/2026

I. THÔNG TIN CHUNG

- 1. Tên cơ sở đào tạo:** Trường Đại học Mở - Địa chất
- 2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh:** MDA
- 3. Địa chỉ các trụ sở:** Số 18 Phố viên, Đông Ngạc, Hà Nội
- 4. Địa chỉ trang thông tin điện tử:** <https://humg.edu.vn/Pages/home.aspx>
- 5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:** 0356064282
- 6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh:**
<https://tuyensinh.humg.edu.vn/Pages/home.aspx>
- 7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo:**
 - Chương trình đào tạo HUMG
 - Thông tin tuyển sinh

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

- 1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển:** Thí sinh tốt nghiệp THPT
- 2. Mô tả phương thức tuyển sinh:** (Xét tuyển theo các phương thức sau)

PT1: Dựa vào kết quả thi THPT

- Tiêu chí tiếng Anh: Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh VSTEP hoặc chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (đăng ký xác thực trên hệ thống) có thể quy đổi thành điểm môn tiếng Anh khi xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT.
- Tiêu chí tiếng Trung Quốc: Thí sinh có chứng chỉ tiếng Trung Quốc HSK (đăng ký xác thực trên hệ thống) có thể quy đổi thành điểm môn Tiếng Trung Quốc khi xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT.

PT2: Dựa vào chứng chỉ quốc tế, hồ sơ năng lực học tập

Có điểm trung bình chung học tập từng năm học lớp 10,11,12 đạt 7.0 trở lên và:

- Được chọn tham dự kỳ thi HSG Quốc gia do Bộ GD&ĐT tổ chức hoặc đoạt giải Nhất, Nhì, Ba hoặc Khuyến khích trong kỳ thi chọn HSG cấp tỉnh/thành phố do Sở GD&ĐT tổ chức (hoặc tương đương do các Đại học quốc gia, Đại học vùng tổ chức) các môn Toán, Lý, Hóa, Sinh, Tin, Ngoại ngữ, Tổ hợp trong thời gian học THPT;
- Có ít nhất 1 trong các chứng chỉ Quốc tế sau: SAT, ACT...;
- Được chọn tham dự cuộc thi Đường lên đỉnh Olympia do Đài Truyền hình Việt Nam tổ chức từ vòng thi tháng trở lên.
- Học sinh hệ chuyên (gồm chuyên Toán, Lý, Hóa, Sinh, Tin học, Ngoại ngữ) của các trường THPT và THPT chuyên trên toàn quốc, các lớp chuyên, hệ chuyên thuộc các Trường đại học, Đại học quốc gia, Đại học vùng.

PT3: Xét tuyển thẳng HSG theo kết quả học THPT, HSG cấp quốc gia, quốc tế

Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2026, đạt thành tích cao trong kỳ thi học sinh giỏi (HSG), cuộc thi Khoa học kỹ thuật (KHKT) do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức.

PT4: Sử dụng kết quả đánh giá tư duy của ĐH BKHN, ĐHQG.

PT5: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập tại THPT

Kết quả học tập trong 6 học kỳ (Lớp 10, 11, và lớp 12) từ 18 điểm trở lên, Điểm **thi tốt nghiệp THPT môn Toán đạt từ 5 trở lên** và Hạnh kiểm đạt lại Khá trở lên.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh:

- Ngưỡng đầu vào
- Điểm trúng tuyển

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
----	--------------	-----------------------	------------------------	---------

1	7440229	Quản lý và phân tích dữ liệu khoa học	PT1: Xét tuyển bằng kết quả thi TN THPT năm 2026; PT2: Xét tuyển dựa vào chứng chỉ quốc tế, hồ sơ năng lực học tập; PT3: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT; PT4: Xét tuyển sử dụng kết quả đánh giá tư duy của ĐH BKHN, Đánh giá năng lực của ĐH QGHN; PT5: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT (Học Bạ) Với các tổ hợp: (A00;A01;A02;A03;A04;A10;C01;X06)	Gồm các phương thức: (PT1;PT2;PT3;PT4;PT5)
2	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	PT1: Xét tuyển bằng kết quả thi TN THPT năm 2026; PT2: Xét tuyển dựa vào chứng chỉ quốc tế, hồ sơ năng lực học tập; PT3: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT; PT4: Xét tuyển sử dụng kết quả đánh giá tư duy của ĐH BKHN, Đánh giá năng lực của ĐH QGHN; PT5: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT (Học Bạ) Với các tổ hợp: (A00;A05;A06;C02;B00;A11;D07;X10)	Gồm các phương thức: (PT1;PT2;PT3;PT4;PT5)

3	7520502	Kỹ thuật địa vật lý	PT1: Xét tuyển bằng kết quả thi TN THPT năm 2026; PT2: Xét tuyển dựa vào chứng chỉ quốc tế, hồ sơ năng lực học tập; PT3: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT; PT4: Xét tuyển sử dụng kết quả đánh giá tư duy của ĐH BKHN, Đánh giá năng lực của ĐH QGHN; PT5: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT (Học Bạ) Với các tổ hợp: (A00;A01;A02;A03;A04;A10;C01;X06)	Gồm các phương thức: (PT1;PT2;PT3;PT4;PT5)
4	7520604	Kỹ thuật dầu khí	PT1: Xét tuyển bằng kết quả thi TN THPT năm 2026; PT2: Xét tuyển dựa vào chứng chỉ quốc tế, hồ sơ năng lực học tập; PT3: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT; PT4: Xét tuyển sử dụng kết quả đánh giá tư duy của ĐH BKHN, Đánh giá năng lực của ĐH QGHN; PT5: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT (Học Bạ) Với các tổ hợp: (A00;A01;A02;A03;A04;A10;C01;X06)	Gồm các phương thức: (PT1;PT2;PT3;PT4;PT5)

5	7520605	Kỹ thuật khí thiên nhiên	PT1: Xét tuyển bằng kết quả thi TN THPT năm 2026; PT2: Xét tuyển dựa vào chứng chỉ quốc tế, hồ sơ năng lực học tập; PT3: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT; PT4: Xét tuyển sử dụng kết quả đánh giá tư duy của ĐH BKHN, Đánh giá năng lực của ĐH QGHN; PT5: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT (Học Bạ) Với các tổ hợp: (A00;A01;A02;A03;A04;A10;C01;X06)	Gồm các phương thức: (PT1;PT2;PT3;PT4;PT5)
6	7520606	Công nghệ số trong thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên	PT1: Xét tuyển bằng kết quả thi TN THPT năm 2026; PT2: Xét tuyển dựa vào chứng chỉ quốc tế, hồ sơ năng lực học tập; PT3: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT; PT4: Xét tuyển sử dụng kết quả đánh giá tư duy của ĐH BKHN, Đánh giá năng lực của ĐH QGHN; PT5: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT (Học Bạ) Với các tổ hợp: (A00;A01;A02;A03;A04;A10;C01;X06)	Gồm các phương thức: (PT1;PT2;PT3;PT4;PT5)

7	7520301	Kỹ thuật hoá học	PT1: Xét tuyển bằng kết quả thi TN THPT năm 2026; PT2: Xét tuyển dựa vào chứng chỉ quốc tế, hồ sơ năng lực học tập; PT3: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT; PT4: Xét tuyển sử dụng kết quả đánh giá tư duy của ĐH BKHN, Đánh giá năng lực của ĐH QGHN; PT5: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT (Học Bạ) Với các tổ hợp: (A00;C02;A06;A05;D07;B00;X10;A11)	Gồm các phương thức: (PT1;PT2;PT3;PT4;PT5)
8	7520601	Kỹ thuật mỏ	PT1: Xét tuyển bằng kết quả thi TN THPT năm 2026; PT3: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT; PT4: Xét tuyển sử dụng kết quả đánh giá tư duy của ĐH BKHN, Đánh giá năng lực của ĐH QGHN; PT5: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT (Học Bạ) Với các tổ hợp: (A00;A01;A02;A03;A04;X05;C01;X06)	Gồm các phương thức: (PT1;PT3;PT4;PT5)
9	7520607	Kỹ thuật tuyển khoáng	PT1: Xét tuyển bằng kết quả thi TN THPT năm 2026; PT3: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT; PT4: Xét tuyển sử dụng kết quả đánh giá tư duy của ĐH BKHN, Đánh giá năng lực của ĐH QGHN;	Gồm các phương thức: (PT1;PT3;PT4;PT5)

			PT5: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT (Học Bạ) Với các tổ hợp: (A00;A01;A02;A03;A04;X05;C01;X06)	
10	7850202	An toàn, Vệ sinh lao động	PT1: Xét tuyển bằng kết quả thi TN THPT năm 2026; PT3: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT; PT4: Xét tuyển sử dụng kết quả đánh giá tư duy của ĐH BKHN, Đánh giá năng lực của ĐH QGHN; PT5: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT (Học Bạ) Với các tổ hợp: (A00;A01;A02;A03;A04;X05;C01;X06)	Gồm các phương thức: (PT1;PT3;PT4;PT5)
11	7510402	Công nghệ vật liệu	PT1: Xét tuyển bằng kết quả thi TN THPT năm 2026; PT3: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT; PT4: Xét tuyển sử dụng kết quả đánh giá tư duy của ĐH BKHN, Đánh giá năng lực của ĐH QGHN; PT5: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT (Học Bạ) Với các tổ hợp: (A00;A01;A02;A03;A04;X05;C01;X06)	Gồm các phương thức: (PT1;PT3;PT4;PT5)

12	7480206	Địa tin học	PT1: Xét tuyển bằng kết quả thi TN THPT năm 2026; PT3: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT; PT4: Xét tuyển sử dụng kết quả đánh giá tư duy của ĐH BKHN, Đánh giá năng lực của ĐH QGHN; PT5: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT (Học Bạ) Với các tổ hợp: (A00;A01;A02;A03;A04;X06;C01)	Gồm các phương thức: (PT1;PT3;PT4;PT5)
13	7520121	Kỹ thuật không gian	PT1: Xét tuyển bằng kết quả thi TN THPT năm 2026; PT3: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT; PT4: Xét tuyển sử dụng kết quả đánh giá tư duy của ĐH BKHN, Đánh giá năng lực của ĐH QGHN; PT5: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT (Học Bạ) Với các tổ hợp: (D01;C04;C01;C02;C03;B03;C14)	Gồm các phương thức: (PT1;PT3;PT4;PT5)
14	7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	PT1: Xét tuyển bằng kết quả thi TN THPT năm 2026; PT3: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT; PT4: Xét tuyển sử dụng kết quả đánh giá tư duy của ĐH BKHN, Đánh giá năng lực của ĐH QGHN; PT5: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT (Học Bạ) Với các tổ hợp: (A00;A01;A02;A04;A03;A10;C01)	Gồm các phương thức: (PT1;PT3;PT4;PT5)

15	7850103	Quản lý đất đai	PT1: Xét tuyển bằng kết quả thi TN THPT năm 2026; PT3: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT; PT4: Xét tuyển sử dụng kết quả đánh giá tư duy của ĐH BKHN, Đánh giá năng lực của ĐH QGHN; PT5: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT (Học Bạ) Với các tổ hợp: (D01;C04;C01;X01;C03;B03;C02;X02)	Gồm các phương thức: (PT1;PT3;PT4;PT5)
16	7580109	Quản lý phát triển đô thị và bất động sản	PT1: Xét tuyển bằng kết quả thi TN THPT năm 2026; PT3: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT; PT4: Xét tuyển sử dụng kết quả đánh giá tư duy của ĐH BKHN, Đánh giá năng lực của ĐH QGHN; PT5: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT (Học Bạ) Với các tổ hợp: (D01;C04;C01;C02;C03;B03;C14)	Gồm các phương thức: (PT1;PT3;PT4;PT5)
17	7520320	Kỹ thuật môi trường	PT1: Xét tuyển bằng kết quả thi TN THPT năm 2026; PT3: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT; PT4: Xét tuyển sử dụng kết quả đánh giá tư duy của ĐH BKHN, Đánh giá năng lực của ĐH QGHN; PT5: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT (Học Bạ) Với các tổ hợp:	Gồm các phương thức: (PT1;PT3;PT4;PT5)

			(C01;C02;B03;C03;C04;D01;X02;X03)	
18	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	PT1: Xét tuyển bằng kết quả thi TN THPT năm 2026; PT3: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT; PT4: Xét tuyển sử dụng kết quả đánh giá tư duy của ĐH BKHN, Đánh giá năng lực của ĐH QGHN; PT5: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT (Học Bạ) Với các tổ hợp: (C01;C02;B03;C03;C04;D01;X01;X02)	Gồm các phương thức: (PT1;PT3;PT4;PT5)
19	7340101	Quản trị kinh doanh	PT1: Xét tuyển bằng kết quả thi TN THPT năm 2026; PT3: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT; PT4: Xét tuyển sử dụng kết quả đánh giá tư duy của ĐH BKHN, Đánh giá năng lực của ĐH QGHN; PT5: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT (Học Bạ) Với các tổ hợp: (D01;C01;C04;X01;X02;C03;D04;C02)	Gồm các phương thức: (PT1;PT3;PT4;PT5)
20	7340301	Kế toán	PT1: Xét tuyển bằng kết quả thi TN THPT năm 2026; PT3: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT; PT4: Xét tuyển sử dụng kết quả đánh giá tư duy của ĐH BKHN,	Gồm các phương thức: (PT1;PT3;PT4;PT5)

			Đánh giá năng lực của ĐH QGHN; PT5: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT (Học Bạ) Với các tổ hợp: (D01;C01;C04;X01;X02;C03;D04;C02)	
21	7340201	Tài chính - Ngân hàng	PT1: Xét tuyển bằng kết quả thi TN THPT năm 2026; PT3: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT; PT4: Xét tuyển sử dụng kết quả đánh giá tư duy của ĐH BKHN, Đánh giá năng lực của ĐH QGHN; PT5: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT (Học Bạ) Với các tổ hợp: (D01;C01;C04;X01;X02;C03;D04;C02)	Gồm các phương thức: (PT1;PT3;PT4;PT5)
22	7510601	Quản lý công nghiệp	PT1: Xét tuyển bằng kết quả thi TN THPT năm 2026; PT3: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT; PT4: Xét tuyển sử dụng kết quả đánh giá tư duy của ĐH BKHN, Đánh giá năng lực của ĐH QGHN; PT5: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT (Học Bạ) Với các tổ hợp: (D01;C01;C04;C02;X01;C03;D04;X02)	Gồm các phương thức: (PT1;PT3;PT4;PT5)

23	7480201	Công nghệ thông tin	PT1: Xét tuyển bằng kết quả thi TN THPT năm 2026; PT3: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT; PT4: Xét tuyển sử dụng kết quả đánh giá tư duy của ĐH BKHN, Đánh giá năng lực của ĐH QGHN; PT5: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT (Học Bạ) Với các tổ hợp: (A01;D01;B08;X25;X26;D10;D07;D09)	Gồm các phương thức: (PT1;PT3;PT4;PT5)
24	7460108	Khoa học dữ liệu	PT1: Xét tuyển bằng kết quả thi TN THPT năm 2026; PT3: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT; PT4: Xét tuyển sử dụng kết quả đánh giá tư duy của ĐH BKHN, Đánh giá năng lực của ĐH QGHN; PT5: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT (Học Bạ) Với các tổ hợp: (A01;D01;B08;X25;X26;D10;D07;D09)	Gồm các phương thức: (PT1;PT3;PT4;PT5)
25	7580201	Kỹ thuật xây dựng	PT1: Xét tuyển bằng kết quả thi TN THPT năm 2026; PT3: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT; PT4: Xét tuyển sử dụng kết quả đánh giá tư duy của ĐH BKHN, Đánh giá năng lực của ĐH QGHN Với các tổ hợp:	Gồm các phương thức: (PT1;PT3;PT4)

			(A00;A01;A02;A03;A04;X05;C01;X06)	
26	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	PT1: Xét tuyển bằng kết quả thi TN THPT năm 2026; PT3: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT; PT4: Xét tuyển sử dụng kết quả đánh giá tư duy của ĐH BKHN, Đánh giá năng lực của ĐH QGHN Với các tổ hợp: (A00;A01;A02;A03;A04;X05;C01;X06)	Gồm các phương thức: (PT1;PT3;PT4)
27	7580204	Xây dựng công trình ngầm thành phố và Hệ thống tàu điện ngầm	PT1: Xét tuyển bằng kết quả thi TN THPT năm 2026; PT3: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT; PT4: Xét tuyển sử dụng kết quả đánh giá tư duy của ĐH BKHN, Đánh giá năng lực của ĐH QGHN; PT5: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT (Học Bạ) Với các tổ hợp: (A00;A01;A02;A03;A04;X05;C01;X06)	Gồm các phương thức: (PT1;PT3;PT4;PT5)
28	7580302	Quản lý xây dựng	PT1: Xét tuyển bằng kết quả thi TN THPT năm 2026; PT3: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT; PT4: Xét tuyển sử dụng kết quả đánh giá tư duy của ĐH BKHN, Đánh giá năng lực của ĐH QGHN Với các tổ hợp:	Gồm các phương thức: (PT1;PT3;PT4)

			(A00;A01;A02;A03;A04;X05;C01;X06)	
29	7720203	Hóa dược	PT1: Xét tuyển bằng kết quả thi TN THPT năm 2026; PT3: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT; PT4: Xét tuyển sử dụng kết quả đánh giá tư duy của ĐH BKHN, Đánh giá năng lực của ĐH QGHN; PT5: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT (Học Bạ) Với các tổ hợp: (A00;D07;X10;X11;B00;C02;A06;A11)	Gồm các phương thức: (PT1;PT3;PT4;PT5)
30	7520309	Kỹ thuật vật liệu	PT1: Xét tuyển bằng kết quả thi TN THPT năm 2026; PT3: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT; PT4: Xét tuyển sử dụng kết quả đánh giá tư duy của ĐH BKHN, Đánh giá năng lực của ĐH QGHN; PT5: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT (Học Bạ) Với các tổ hợp: (A00;A01;X06;X07;A02;C01;A04;A10)	Gồm các phương thức: (PT1;PT3;PT4;PT5)
31	7220201	Ngôn ngữ Anh	PT1: Xét tuyển bằng kết quả thi TN THPT năm 2026; PT3: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT; PT4: Xét tuyển sử dụng kết quả đánh giá tư duy của ĐH BKHN,	Gồm các phương thức: (PT1;PT3;PT4;PT5)

			Đánh giá năng lực của ĐH QGHN; PT5: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT (Học Bạ) Với các tổ hợp: (D01;D09;D10;A01;D07;B08;X27;D84)	
32	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	PT1: Xét tuyển bằng kết quả thi TN THPT năm 2026; PT3: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT; PT4: Xét tuyển sử dụng kết quả đánh giá tư duy của ĐH BKHN, Đánh giá năng lực của ĐH QGHN; PT5: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT (Học Bạ) Với các tổ hợp: (D01;D04;C01;C03;C04;C14;B03;C02)	Gồm các phương thức: (P T1;PT3;PT4;P T5)
33	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	PT1: Xét tuyển bằng kết quả thi TN THPT năm 2026; PT2: Xét tuyển dựa vào chứng chỉ quốc tế, hồ sơ năng lực học tập; PT3: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT; PT4: Xét tuyển sử dụng kết quả đánh giá tư duy của ĐH BKHN, Đánh giá năng lực của ĐH QGHN Với các tổ hợp: (A00;C01;A01;A02;A03;A04;X06)	Gồm các phương thức: (P T1;PT2;PT3;P T4)

34	7520103	Kỹ thuật cơ khí	PT1: Xét tuyển bằng kết quả thi TN THPT năm 2026; PT2: Xét tuyển dựa vào chứng chỉ quốc tế, hồ sơ năng lực học tập; PT3: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT; PT4: Xét tuyển sử dụng kết quả đánh giá tư duy của ĐH BKHN, Đánh giá năng lực của ĐH QGHN; PT5: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT (Học Bạ) Với các tổ hợp: (A00;C01;A01;A02;A03;A04;X06)	Gồm các phương thức: (PT1;PT2;PT3;PT4;PT5)
35	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	PT1: Xét tuyển bằng kết quả thi TN THPT năm 2026; PT2: Xét tuyển dựa vào chứng chỉ quốc tế, hồ sơ năng lực học tập; PT3: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT; PT4: Xét tuyển sử dụng kết quả đánh giá tư duy của ĐH BKHN, Đánh giá năng lực của ĐH QGHN Với các tổ hợp: (A00;C01;A01;A02;A03;A04;X06)	Gồm các phương thức: (PT1;PT2;PT3;PT4)
36	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	PT1: Xét tuyển bằng kết quả thi TN THPT năm 2026; PT2: Xét tuyển dựa vào chứng chỉ quốc tế, hồ sơ năng lực học tập; PT3: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT; PT4: Xét tuyển sử dụng kết quả đánh giá tư duy của ĐH BKHN, Đánh giá năng lực của ĐH QGHN;	Gồm các phương thức: (PT1;PT2;PT3;PT4;PT5)

			PT5: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT (Học Bạ) Với các tổ hợp: (A00;C01;A01;A02;A03;A04;X06)	
37	7520130	Kỹ thuật ô tô	PT1: Xét tuyển bằng kết quả thi TN THPT năm 2026; PT2: Xét tuyển dựa vào chứng chỉ quốc tế, hồ sơ năng lực học tập; PT3: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT; PT4: Xét tuyển sử dụng kết quả đánh giá tư duy của ĐH BKHN, Đánh giá năng lực của ĐH QGHN Với các tổ hợp: (A00;C01;A01;A02;A03;A04;X06)	Gồm các phương thức: (PT1;PT2;PT3;PT4)
38	7520201	Kỹ thuật điện	PT1: Xét tuyển bằng kết quả thi TN THPT năm 2026; PT2: Xét tuyển dựa vào chứng chỉ quốc tế, hồ sơ năng lực học tập; PT3: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT; PT4: Xét tuyển sử dụng kết quả đánh giá tư duy của ĐH BKHN, Đánh giá năng lực của ĐH QGHN; PT5: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT (Học Bạ) Với các tổ hợp: (A00;C01;A01;A02;A03;A04;X06)	Gồm các phương thức: (PT1;PT2;PT3;PT4;PT5)
39	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	PT1: Xét tuyển bằng kết quả thi TN THPT năm 2026; PT2: Xét tuyển dựa vào chứng chỉ quốc tế, hồ sơ năng lực học tập;	Gồm các phương thức: (PT1;PT2;PT3;PT4)

			PT3: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT; PT4: Xét tuyển sử dụng kết quả đánh giá tư duy của ĐH BKHN, Đánh giá năng lực của ĐH QGHN Với các tổ hợp: (A00;C01;A01;A02;A03;A04;X06)	
40	7520107	Kỹ thuật Robot	PT1: Xét tuyển bằng kết quả thi TN THPT năm 2026; PT2: Xét tuyển dựa vào chứng chỉ quốc tế, hồ sơ năng lực học tập; PT3: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT; PT4: Xét tuyển sử dụng kết quả đánh giá tư duy của ĐH BKHN, Đánh giá năng lực của ĐH QGHN Với các tổ hợp: (A00;C01;A01;A02;A03;A04;X06)	Gồm các phương thức: (PT1;PT2;PT3;PT4)
41	7520501	Kỹ thuật địa chất	PT1: Xét tuyển bằng kết quả thi TN THPT năm 2026; PT3: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT; PT4: Xét tuyển sử dụng kết quả đánh giá tư duy của ĐH BKHN, Đánh giá năng lực của ĐH QGHN; PT5: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT (Học Bạ) Với các tổ hợp: (C04;C01;D01;C02;C03;X02;X01)	Gồm các phương thức: (PT1;PT3;PT4;PT5)

42	7850196	Quản lý tài nguyên khoáng sản	PT1: Xét tuyển bằng kết quả thi TN THPT năm 2026; PT3: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT; PT4: Xét tuyển sử dụng kết quả đánh giá tư duy của ĐH BKHN, Đánh giá năng lực của ĐH QGHN; PT5: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT (Học Bạ) Với các tổ hợp: (C04;D01;C02;X02;X01;C03)	Gồm các phương thức: (PT1;PT3;PT4;PT5)
43	7580106	Quản lý đô thị và công trình	PT1: Xét tuyển bằng kết quả thi TN THPT năm 2026; PT3: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT; PT4: Xét tuyển sử dụng kết quả đánh giá tư duy của ĐH BKHN, Đánh giá năng lực của ĐH QGHN; PT5: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT (Học Bạ) Với các tổ hợp: (C01;C04;D01;C02;X02;X01;C03)	Gồm các phương thức: (PT1;PT3;PT4;PT5)
44	7580211	Địa kỹ thuật xây dựng	PT1: Xét tuyển bằng kết quả thi TN THPT năm 2026; PT3: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT; PT4: Xét tuyển sử dụng kết quả đánh giá tư duy của ĐH BKHN, Đánh giá năng lực của ĐH QGHN; PT5: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT (Học Bạ) Với các tổ hợp: (C04;C02;D01;C01;X02;X01;C14)	Gồm các phương thức: (PT1;PT3;PT4;PT5)

45	7580212	Kỹ thuật tài nguyên nước	PT1: Xét tuyển bằng kết quả thi TN THPT năm 2026; PT3: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT; PT4: Xét tuyển sử dụng kết quả đánh giá tư duy của ĐH BKHN, Đánh giá năng lực của ĐH QGHN; PT5: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT (Học Bạ) Với các tổ hợp: (C04;C01;C02;D01;C03;X02)	Gồm các phương thức: (PT1;PT3;PT4;PT5)
46	7440201	Địa chất học	PT1: Xét tuyển bằng kết quả thi TN THPT năm 2026; PT3: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT; PT4: Xét tuyển sử dụng kết quả đánh giá tư duy của ĐH BKHN, Đánh giá năng lực của ĐH QGHN; PT5: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT (Học Bạ) Với các tổ hợp: (C01;C02;C03;C04;D01;X02;X01)	Gồm các phương thức: (PT1;PT3;PT4;PT5)
47	7810105	Du lịch địa chất	PT1: Xét tuyển bằng kết quả thi TN THPT năm 2026; PT3: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT; PT4: Xét tuyển sử dụng kết quả đánh giá tư duy của ĐH BKHN, Đánh giá năng lực của ĐH QGHN; PT5: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT (Học Bạ) Với các tổ hợp: (C01;C02;C03;C04;D01;X02;X01)	Gồm các phương thức: (PT1;PT3;PT4;PT5)

48	7520505	Đá quý Đá mỹ nghệ	PT1: Xét tuyển bằng kết quả thi TN THPT năm 2026; PT3: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT; PT4: Xét tuyển sử dụng kết quả đánh giá tư duy của ĐH BKHN, Đánh giá năng lực của ĐH QGHN; PT5: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT (Học Bạ) Với các tổ hợp: (C01;C02;C03;C04;X01;D01;X02;X03)	Gồm các phương thức: (P T1;P T3;P T4;P T5)
----	---------	-------------------	---	---

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

- Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển
- Điểm cộng
- Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo (CSĐT tuyển sinh theo nhóm ngành)
- Các thông tin khác...

6. Tổ chức tuyển sinh

Thời gian dự kiến tuyển sinh:

Đợt 1 theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo

Đợt 2 sẽ có thông báo sau khi kết thúc đợt

Hình thức nhận hồ sơ:

Theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo đối với phương thức xét tuyển theo kết quả thi THPT;

Nhận hồ sơ đăng ký **trực tuyến** đối với các phương thức xét khác.

Điều kiện xét tuyển chung:

Xét tuyển từ điểm cao xuống điểm thấp và đảm bảo tiêu chí chất lượng do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định; đảm bảo đủ chỉ tiêu đã duyệt.

7. Chính sách ưu tiên

Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo điều 8 Quy chế tuyển sinh

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

Theo quy định của Bộ giáo dục vào đào tạo

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh (Giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh)

Nhà trường sẽ chủ động phối hợp với Bộ GD&ĐT để khắc phục, đảm bảo quyền lợi cho thí sinh đúng theo quy chế tuyển sinh.

10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
			Chỉ tiêu	Số nhậ học	Điểm trúng tuyển /Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhậ học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
1	7520604	Kỹ thuật dầu khí	160	104	17	80	108	PT1: 19 PT2: 19.5	
2	7520607	Kỹ thuật tuyển khoáng	60	23	17	60	18	PT1: 18 PT2: 19	

3	7580201	Kỹ thuật xây dựng	187	351	19.5	137	321	PT1: 20.5 PT2: 20	
4	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	85	73	18.5	86	80	PT1: 17 PT2: 18	
5	7580211	Địa kỹ thuật xây dựng	50	50	15	30	56	PT1: 16 PT2: 18	
6	7580212	Kỹ thuật tài nguyên nước	25	22	15	30	11	PT1: 15 PT2: 18	
7	7580302	Quản lý xây dựng	116	62	21	66	196	PT1: 19.5 PT2: 20	
8	7720203	Hóa dược	40	48	19	50	28	PT1: 19 PT2: 22	
9	7510601	Quản lý công nghiệp	160	154	20.5	100	116	PT1: 21.25 PT2: 23	
10	7520103	Kỹ thuật cơ khí	100	232	22.5	40	75	PT1: 24 PT2: 25	
11	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	80	120	23.5	50	72	PT1: 24 PT2: 26	
12	7580204	Xây dựng công trình ngầm thành phố và hệ thống tàu điện ngầm	81	40	16	81	15	PT1: 16 PT2: 18	

13	7810105	Du lịch địa chất	80	99	20	30	82	PT1: 20 PT2: 18	
14	7520107	Kỹ thuật Robot	40	55	21	30	42	PT1: 23.25 PT2: 27	
15	7340101	Quản trị kinh doanh	250	240	23	40	62	PT1: 23.75 PT2: 26	
16	7340201	Tài chính – Ngân hàng	140	145	23	40	43	PT1: 23.75 PT2: 26	
17	7340301	Kế toán	200	188	22.75	40	46	PT1: 23.75 PT2: 26	
18	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	30	77	19	60	28	PT1: 19 PT2: 22	
19	7440201	Địa chất học	30	45	15.5	20	35	PT1: 16 PT2: 18	
20	7480201	Công nghệ thông tin	380	447	21.5	60	129	PT1: 23.75 PT2: 26.5 PT5: 51.67	
21	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	90	115	19	40	81	PT1: 24 PT2: 22	
22	7520130	Kỹ thuật Ô tô	80	137	23	40	66	PT1: 24 PT2: 26	

23	7520201	Kỹ thuật điện	150	301	21.5	150	234	PT1: 22.25 PT2: 25.5	
24	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	60	75	25.25	50	59	PT1: 24.5 PT2: 27.2 PT5: 53.96	
25	7520301	Kỹ thuật hoá học (Chương trình tiên tiến)	20	24	19	30	12	PT1: 19 PT2: 22.5	
26	7520320	Kỹ thuật môi trường	90	79	15.5	50	55	PT1: 16 PT2: 18	
27	7520501	Kỹ thuật địa chất	60	66	15	40	33	PT1: 15 PT2: 18	
28	7520502	Kỹ thuật Địa vật lý	20	3	15	37	1	PT1: 16 PT2: 18	
29	7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	80	64	15.25	100	62	PT1: 15.5 PT2: 19	
30	7520601	Kỹ Thuật Mỏ	100	118	17	100	68	PT1: 17 PT2: 20	
31	7850101	Quản lý Tài nguyên và môi trường	120	123	18.5	50	74	PT1: 21.5 PT2: 20	
32	7850103	Quản lý đất đai	100	155	18.5	100	91	PT1: 23.1 PT2: 20	

33	7480206	Địa tin học	60	58	16	60	45	PT1: 17.5 PT2: 19	
34	7520605	Kỹ thuật khí thiên nhiên	30	6	16	30	4	PT1: 16 PT2: 19.5	
35	7460108	Khoa học dữ liệu	110	101	20	35	74	PT1: 21.75 PT2: 25.5	
36	7440229	Quản lý phân tích dữ liệu khoa học trái đất	20	7	16	37	5	PT1: 18 PT2: 18	
37	7580109	Quản lý phát triển đô thị và Bất động sản	100	97	20	50	60	PT1: 24.1 PT2: 22	
38	7850202	An toàn, vệ sinh lao động	50	50	17	50	21	PT1: 18 PT2: 20	
39	7520606	Công nghệ số trong thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên	30	5	16	30	6	PT1: 16 PT2: 19.5	
40	7520505	Đá quý, đá mỹ nghệ	25	22	15.5	30	10	PT1: 15 PT2: 18	
41	7510301	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	60	47	24	40	44	PT1: 23.75	
42	7220201	Ngôn ngữ Anh	80	178	22				

43	7520309	Kỹ thuật vật liệu	50	32	16				
44	7520121	Kỹ thuật không gian	60	14	15				
45	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	120	190	25.5				
46	7850196	Quản lý tài nguyên khoáng sản	30	11	15.5				
47	7580106	Quản lý đô thị và công trình	40	40	15				